

QUYẾT ĐỊNH

Công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ trong lĩnh vực Biển và Hải đảo thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Thừa Thiên Huế

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 424/QĐ-BTNMT ngày 10 tháng 3 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Biển và Hải đảo thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ trong lĩnh vực biển và hải đảo (gồm 05 TTHC) thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện quy trình tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (*Phụ lục kèm theo*).

Điều 2. Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm:

1. Công khai TTHC này tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh.

2. Triển khai thực hiện việc tiếp nhận, giải quyết TTHC này theo quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Ban hành mới 01 TTHC (Công nhận khu vực biển) trong lĩnh vực biển và hải đảo thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện quy trình tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.

Sửa đổi 04 TTHC số thứ tự từ 292 đến 295 (Giao khu vực biển; Gia hạn quyết định giao khu vực biển; Sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển; Trả lại khu vực biển) và bãi bỏ 01 TTHC có số thứ tự 296 (Thu hồi khu vực biển) trong lĩnh vực Biển và hải đảo tại Quyết định số 886/QĐ-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc ban hành Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện theo cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc các cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố Huế và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các CQCM thuộc UBND tỉnh;
- UBND các huyện, TX, TP. Huế;
- Lãnh đạo VP và các CV;
- Công TTĐT tỉnh, TT.PVHCC tỉnh;
- Lưu: VT, KSTT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Văn Phương

Phụ lục

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH, ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG TRONG LĨNH VỰC BIỂN VÀ HẢI ĐẢO THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, CHỦ TỊCH UBND TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 1368 /QĐ-UBND ngày 04 /6/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

TT	TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ DANH MỤC HỒ SƠ	Thời gian thụ lý (ngày làm việc)				
		Thời gian giải quyết tại UBND tỉnh	Tiếp nhận và giao trả	Chuyên viên	LĐVP	LĐUB
I	LĨNH VỰC BIỂN VÀ HẢI ĐẢO (05 TTHC)					
1	Công nhận Khu vực biển	05	0,5	3,5	0,5	0,5
	<i>Tờ trình thẩm định và trình duyệt của Sở Tài nguyên và Môi trường</i>					
1.1	Đơn đề nghị công nhận khu vực biển được lập theo Mẫu số 01 của Nghị định số 11/2012/NĐ-CP; <i>(Bản chính)</i>					
1.2	Hợp đồng cho thuê đất hoặc quyết định giao đất, cho thuê đất có mặt nước ven biển, mặt nước biển hoặc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có mặt nước ven biển, mặt nước biển (nếu có); văn bản cho phép tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển (nếu có) do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp; <i>(Bản chính)</i>					
1.3	Báo cáo tình hình sử dụng khu vực biển, công tác bảo vệ môi trường và việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính của tổ chức, cá nhân tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị công nhận khu vực biển <i>(Bản chính)</i>					
1.4	Sơ đồ khu vực biển đề nghị công nhận, trong đó thể hiện tọa độ các điểm góc của khu vực biển đề nghị giao được lập theo Mẫu số 05, Nghị định số 11/2021/NĐ-CP <i>(Bản chính)</i>					
	<i>Dự thảo Báo cáo có chữ ký chịu trách nhiệm của lãnh đạo cơ quan trình duyệt; kèm file điện tử</i>					
2	Giao khu vực biển	05	0,5	3,5	0,5	0,5
	<i>Tờ trình thẩm định và trình duyệt của Sở Tài nguyên và Môi trường</i>					

2.1	Đơn đề nghị giao khu vực biển được lập theo Mẫu số 01 của Nghị định số 11/2021/NĐ-CP (<i>Bản chính</i>)					
2.2	Văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp (<i>Bản sao</i>)					
2.3	Một trong các văn bản sau: quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường, văn bản xác nhận kế hoạch bảo vệ môi trường, cam kết bảo vệ môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết hoặc đề án bảo vệ môi trường đơn giản của dự án theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có quy định) (<i>Bản sao</i>)					
2.4	Sơ đồ khu vực biển đề nghị giao, trong đó thể hiện tọa độ các điểm góc của khu vực biển đề nghị giao được lập theo Mẫu số 05, Nghị định số 11/2021/NĐ-CP (<i>Bản chính</i>)					
	<i>Dự thảo Báo cáo có chữ ký chịu trách nhiệm của lãnh đạo cơ quan trình duyệt; kèm file điện tử</i>					
	* Hồ sơ đề nghị giao khu vực biển để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ:					
2.1	Đơn đề nghị giao khu vực biển được lập theo Mẫu số 01 của Nghị định số 11/2021/NĐ-CP (<i>Bản chính</i>)					
2.2	Văn bản cho phép, giao nhiệm vụ hoặc quyết định phê duyệt thuyết minh, đề cương thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ nuôi trồng thủy sản và nhiệm vụ khoa học, công nghệ biển khác có sử dụng diện tích khu vực biển cố định (<i>Bản sao</i>)					
2.3	Sơ đồ khu vực biển đề nghị giao, trong đó thể hiện tọa độ các điểm góc của khu vực biển đề nghị giao được lập theo Mẫu số 05, Nghị định số 11/2021/NĐ-CP (<i>Bản chính</i>)					
3	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển	05	0,5	3,5	0,5	0,5
	<i>Tờ trình thẩm định và trình duyệt của Sở Tài nguyên và Môi trường</i>					
3.1	Đơn đề nghị gia hạn thời hạn giao khu vực biển (được lập theo Mẫu số 02 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP) (<i>Bản chính</i>)					
3.2	Quyết định giao khu vực biển đã được cấp (<i>Bản chính</i>)					
3.3	Văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền gia hạn hoặc còn thời hạn (<i>Bản sao</i>)					

3.4	Báo cáo tình hình sử dụng khu vực biển, công tác bảo vệ môi trường và việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính của tổ chức, cá nhân tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị gia hạn (<i>Bản chính</i>)					
	<i>Dự thảo Báo cáo có chữ ký chịu trách nhiệm của lãnh đạo cơ quan trình duyệt; kèm file điện tử</i>					
4	Trả lại khu vực biển	05	0,5	3,5	0,5	0,5
	<i>Tờ trình thẩm định và trình duyệt của Sở Tài nguyên và Môi trường</i>					
4.1	Đơn đề nghị trả lại khu vực biển theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 11/2021/NĐ/CP (<i>Bản chính</i>)					
4.2	Quyết định giao khu vực biển đã được cấp (<i>Bản chính</i>)					
4.3	Báo cáo tình hình sử dụng khu vực biển, công tác bảo vệ môi trường và việc thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị trả lại khu vực biển (<i>Bản chính</i>)					
4.4	Sơ đồ khu vực biển còn lại sau khi trả lại một phần khu vực biển (đối với trường hợp trả lại một phần diện tích khu vực biển) (<i>Bản chính</i>)					
	<i>Dự thảo Báo cáo có chữ ký chịu trách nhiệm của lãnh đạo cơ quan trình duyệt; kèm file điện tử</i>					
5	Sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển	05	0,5	3,5	0,5	0,5
	<i>Tờ trình thẩm định và trình duyệt của Sở Tài nguyên và Môi trường</i>					
5.1	Đơn sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển theo Mẫu số 04 ban hành kèm theo Nghị định số 11/2021/NĐ/CP (<i>Bản chính</i>)					
5.2	Quyết định giao khu vực biển đã được cấp (<i>Bản chính</i>)					
5.3	Văn bản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp hoặc xác nhận thể hiện nội dung quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 11/2021/NĐ-CP (<i>Bản sao</i>)					
	<i>Dự thảo Báo cáo có chữ ký chịu trách nhiệm của lãnh đạo cơ quan trình duyệt; kèm file điện tử</i>					

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH